

THÔNG BÁO
CÁC KHOẢN THU THÁNG 9/2024

- Căn cứ Công văn số 3335/UBND – PGDĐT ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc chấp thuận mức thu các khoản thu dịch vụ khác của các cơ sở giáo dục công lập năm học 2024-2025;
- Căn cứ Đại hội Cha mẹ học sinh năm học 2024-2025 ngày 13/10/2024
- Trường Tiểu học Tuy Lý Vương thông báo các khoản thu học sinh tháng 09/2024 như sau:

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI 1			KHỐI 2			KHỐI 3			KHỐI 4			KHỐI 5			Ghi chú
			HS BÁN TRÚ	HS HAI BUỔI	HS BÁN TRÚ	HS BÁN TRÚ	HS HAI BUỔI	HS HAI BUỔI	HS BÁN TRÚ	HS HAI BUỔI	HS HAI BUỔI	HS BÁN TRÚ	HS HAI BUỔI	HS HAI BUỔI	HS BÁN TRÚ	HS HAI BUỔI	HS HAI BUỔI	
I	Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác																	
1.1	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	(đồng/hs/tháng)	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000										Khối 1,2: Học 2 tiết
1.2	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	(đồng/hs/tháng)	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
1.3	Tiền tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn	(đồng/hs/tháng)	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000										
1.4	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu	(đồng/hs/tháng)	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	32.500	32.500	32.500				32.500	32.500	32.500	Khối 1,2 học 2 tiết Khối 3, 5 học 1 tiết
1.5	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	(đồng/hs/tháng)	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
1.6	Tiền tổ chức giáo dục STEM	(đồng/hs/tháng)	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
1.7	Tiền tổ chức học ngoại ngữ sử dụng phần mềm hỗ trợ	(đồng/hs/tháng)	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
II	Các khoản thu tổ chức các hoạt động GD thực hiện theo đề án																	
2.1	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho hs phổ thông TP HCM theo định hướng chuẩn quốc tế, gđ 2021-2023"	(đồng/hs/tháng)							150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000				Khối 3,4
III	Các khoản thu hỗ trợ cá nhân học sinh																	
3.1	Tiền suất ăn trưa bán trú	(đồng/hs/năm)	220.000			220.000			220.000			220.000			220.000			
3.2	Tiền suất ăn trưa bán trú 18 ngày x 35.000 đồng/ngày	(đồng/hs/tháng)	630.000			630.000			630.000			630.000			630.000			
3.3	Tiền nước uống 10.000 đ/hs/tháng	(đồng/hs/tháng)	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	
3.4	Học phẩm : Phí hiệu học sinh (6 cái)	(đồng/hs/năm)	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
3.5	Học liệu (Học liệu tin học theo định hướng CQT)	(đồng/hs/năm)							30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000				Khối 3,4
IV	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục																	
4.1	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	(đồng/hs/tháng)	220.000			220.000			220.000			220.000			220.000			
4.2	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số																	
	Phí làm thẻ điện tử (Cấp mới)	Thẻ/hs	60.000	60.000														
	Phí khởi tạo hệ thống thẻ điện tử	(đồng/hs/năm)	12.000	12.000					12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
	Phí dạy ri dịch vụ thẻ điện tử (sổ liên lạc...)	(đồng/hs/tháng)							15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	K1 thu từ tháng 10
	Phí dịch vụ hệ thống LMS360 e-Learning: thực hiện chuyển đổi số trong dạy, học, kiểm tra đánh giá và học liệu số	(đồng/hs/tháng)																11.000/hs/tháng Thu từ tháng 10
	TỔNG		1.836.500	766.500	1.791.500	721.500	1.833.000	763.000	1.800.500	730.500	1.653.000	583.000						

NGƯỜI LẬP BẢNG

Lê Thị Thanh Mai

